

HOÀN
G
ĐỨC
GIANG

Digitally signed by HOÀNG
ĐỨC GIANG
DN: C=VN, S=QUẢNG
NINH, L=CẨM PHẢ, OU=
CÔNG TY CỔ PHẦN
THAN ĐÈO NAI - CỘC
SÁU - TKV, T=cv, CN=
HOÀNG ĐỨC GIANG,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=
CCCD:034077012808
Reason: I am the author of
this document
Location:
Date: 2026.08.14
16:36:37+07'00'
Foxit PDF Reader Version:
2023.3.0

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN ĐÈO NAI - CỘC SÁU - TKV

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 37
Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 30
Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình	31
Phụ lục 02: Vay và nợ thuê tài chính	32 - 33
Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	34
Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	35
Phụ lục 05: Thông tin so sánh	36 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Theo chủ trương tại Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, hai Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết Hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/1/2024 và hoàn tất việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 26/6/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/6/2024 của Hội đồng quản trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702162138 do Sở Tài Chính tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 24/06/2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/01/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị:

Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2026)
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 21/04/2026)
Ông Bùi Như Tùng	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 21/04/2026)
Ông Đặng Thanh Bình	Thành viên	
Ông Vũ Trọng Hùng	Thành viên	
Ông Phùng Văn Tuyên	Thành viên độc lập HĐQT	

Ban Giám đốc:

Ông Đặng Thanh Bình	Giám đốc
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc
Ông Vũ Trọng Hùng	Phó Giám đốc
Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát:

Bà Nguyễn Thị Lương Anh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên
Bà Trần Thị Diệp	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này là ông Đặng Thanh Bình - Giám đốc.

Ông Vũ Trọng Hùng – Phó Giám đốc được ông Đặng Thanh Bình ủy quyền ký Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 theo Giấy ủy quyền số 5688/GUQ-TĐNCS ngày 07/08/2026)

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Chúng tôi - Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Chúng tôi đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Chúng tôi cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Chúng tôi cam kết rằng Công ty chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định hiện hành của pháp luật Việt Nam.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

TM. Ban Giám đốc

KT, Giám đốc

(Giấy ủy quyền số 5688/GUQ-TĐNCS ngày 07/08/2026)



Vũ Trọng Hùng

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 5 đến trang 37, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh



Hà Tiến Sỹ

Giám đốc Chi nhánh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm

toán số: 6183-2023-002-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		974.691.126.672	1.490.132.085.134
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	11.267.653.564	9.067.089.724
111	1. Tiền		11.267.653.564	9.067.089.724
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		538.470.277.647	373.460.005.913
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	520.887.718.891	370.655.466.939
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	17.395.857.275	1.248.573.110
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	186.701.481	1.555.965.864
140	III. Hàng tồn kho		350.055.843.938	947.505.719.197
141	1. Hàng tồn kho	7	350.055.843.938	947.516.879.912
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(11.160.715)
160	IV. Tài sản ngắn hạn khác		74.897.351.523	160.099.270.300
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	11	57.357.722.179	67.278.043.401
163	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	17.539.629.344	92.821.226.899
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.463.405.283.107	1.256.645.289.026
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		295.493.305.077	287.037.090.177
215	1. Phải thu dài hạn khác	6	295.493.305.077	287.037.090.177
220	II. Tài sản cố định		956.451.985.946	858.322.915.955
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	956.298.720.845	858.125.108.192
222	- Nguyên giá		5.761.499.525.011	5.563.655.018.396
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.805.200.804.166)	(4.705.529.910.204)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	153.265.101	197.807.763
228	- Nguyên giá		3.398.981.707	3.398.981.707
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.245.716.606)	(3.201.173.944)
250	III. Tài sản dở dang dài hạn		26.056.299.443	26.055.136.101
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	26.056.299.443	26.055.136.101
270	IV. Tài sản dài hạn khác		185.403.692.641	85.230.146.793
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	11	161.314.086.834	61.140.540.986
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	24.089.605.807	24.089.605.807
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.438.096.409.779	2.746.777.374.160

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.744.744.944.656	1.991.246.945.646
310	I. Nợ ngắn hạn		1.275.366.661.056	1.529.446.863.855
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	267.136.156.861	735.023.783.707
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	10.108.800.000	-
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	15	32.700.835.400	1.869.153.400
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	125.598.526.943	74.698.101.994
315	5. Phải trả người lao động		174.976.404.664	108.833.915.800
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	31.383.124.088	4.821.327.080
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	10.781.088.714	13.205.823.095
321	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	543.867.508.605	584.873.768.225
322	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	45.849.000.000	-
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		32.965.215.781	6.120.990.554
330	II. Nợ dài hạn		469.378.283.600	461.800.081.791
339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	12	469.378.283.600	461.383.997.600
343	2. Dự phòng phải trả dài hạn	19	-	416.084.191
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	693.351.465.123	755.530.428.514
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		619.352.020.000	619.352.020.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		619.352.020.000	619.352.020.000
412	2. Thặng dư vốn		(66.000.000)	(66.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		28.736.167.038	28.736.167.038
420	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		45.329.278.085	107.508.241.476
420a	LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		33.690.328.067	49.815.765.671
420b	LNST chưa phân phối kỳ này		11.638.950.018	57.692.475.805
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.438.096.409.779	2.746.777.374.160

Người lập biểu



Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hương

Phê duyệt ngày 14 tháng 08 năm 2026

KY GIAM ĐOC
PHÓ GIÁM ĐỐC

(Giấy ủy quyền số 5048/GUQ-ĐNCS ngày 07/08/2026)



Vũ Trọng Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	3.264.768.654.087	3.271.522.222.173
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.264.768.654.087	3.271.522.222.173
11	3. Giá vốn hàng bán	23	3.128.603.994.812	3.093.073.318.573
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		136.164.659.275	178.448.903.600
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.264.869.511	3.661.833.115
23	6. Chi phí tài chính	25	36.353.696.105	28.688.927.576
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		36.353.696.105	28.688.927.576
25	7. Chi phí bán hàng	26	2.572.302.344	2.368.913.089
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	77.912.328.546	139.771.417.906
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.591.201.791	11.281.478.144
31	10. Thu nhập khác	28	511.173.346	8.604.059.196
32	11. Chi phí khác	29	7.626.858.787	2.739.905.119
40	12. Lợi nhuận khác		(7.115.685.441)	5.864.154.077
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		16.475.516.350	17.145.632.221
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	4.836.566.332	5.306.519.843
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		11.638.950.018	11.839.112.378
70	17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	188	191

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phê duyệt ngày 14 tháng 08 năm 2026

Phó Giám đốc
(Giấy ủy quyền số 5688/GUQ-TĐNC ngày 07/08/2026)



Lê Thị Bắc



Vũ Thị Hương



Vũ Trọng Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		16.475.516.350	17.145.632.221
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		108.396.777.608	107.170.999.202
03	- Các khoản dự phòng		45.837.839.285	988.116.282.895
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		71.346.294	(6.914.349.241)
06	- Chi phí đi vay		36.353.696.105	28.688.927.576
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		207.135.175.642	1.134.207.492.653
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(103.021.455.411)	(73.135.111.037)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		597.461.035.974	(465.973.962.019)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(376.555.144.310)	(201.274.461.999)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(90.253.224.626)	(34.656.097.934)
14	- Chi phí đi vay đã trả		(36.474.259.215)	(28.889.616.819)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(10.014.566.527)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		373.000.000	616.100.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.164.950.200)	(12.760.885.259)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		182.500.177.854	308.118.891.059
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(147.080.375.100)	(144.897.867.888)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(71.346.294)	6.864.719.540
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		-	49.629.701
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(147.151.721.394)	(137.983.518.647)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu đi vay		537.028.698.632	620.746.359.122
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(570.040.672.252)	(794.808.284.289)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(135.919.000)	(18.804.800)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(33.147.892.620)	(174.080.729.967)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		2.200.563.840	(3.945.357.555)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.067.089.724	9.399.886.659
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	11.267.653.564	5.454.529.104

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Bắc

Vũ Thị Hương

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Phó Giám đốc
(Giấy ủy quyền số 1683/GUQ-TĐNC-S ngày 07/08/2026)



Vũ Trọng Hùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026***1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Theo chủ trương tại Quyết định số 1263/QĐ-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam đến năm 2025, hai Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin và Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin đã ký kết Hợp đồng hợp nhất số 01.2.1/HĐ-TĐN ngày 09/1/2024 và hoàn tất việc hợp nhất thành Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV tại ngày 26/6/2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐQT ngày 26/6/2024 của Hội đồng quản trị.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5702162138 do Sở Tài Chính tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 24/06/2024 và đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06/01/2026.

Trụ sở chính của Công ty tại số 42, phố Kim Đồng, phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần là 619.352.020.000 VND, tương đương 61.935.202 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là: 2.999 người. (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là: 3.091 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

- Khai thác, chế biến, kinh doanh than.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất sẫm lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hoá bằng đường sắt;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.

1.4 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là thực hiện Hợp đồng giao nhận thầu khai thác sàng tuyển, chế biến than với Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Kết thúc năm, căn cứ vào khối lượng sản phẩm giao nộp được nghiệm thu và các chỉ tiêu theo Hợp đồng đã ký, hai bên quyết toán và thanh lý Hợp đồng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026.

Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư cũng thể hiện những thay đổi trong cách trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Số liệu so sánh được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 37 của báo cáo tài chính này.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Dự phòng phải trả
- Ước tính phân bổ chi phí chờ phân bổ
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Ước tính chi phí phải trả

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị xuất hàng tồn kho được xác định theo phương pháp sau:

- + Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, hàng hóa: Phương pháp đích danh.
- + Các sản phẩm than: Phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh than dở dang cuối kỳ = Khối lượng than dở dang cuối kỳ (nhân với (X)) (Chi phí sản xuất trong kỳ/Khối lượng phát sinh trong kỳ).

Đối với các đơn vị có độ tro của than nguyên khai, bán sản phẩm tồn kho cao hơn hoặc thấp hơn độ tro theo chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật đã giao trong kế hoạch phải được điều chỉnh theo tỷ lệ độ tro bình quân thực tế cuối kỳ/độ tro bình quân nguyên khai kế hoạch.

Chi phí sản xuất kinh doanh các công đoạn khác = Khối lượng sản phẩm dở dang tồn cuối kỳ từng công đoạn nhân (X) chi phí một đơn vị thực hiện trong kỳ của công đoạn đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu mà làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 08 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 10 năm
- Phần mềm máy vi tính	05 năm

Một số tài sản cố định là Máy móc thiết bị và Tài sản cố định khác được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Việc trích khấu hao nhanh dẫn đến chi phí khấu hao trong kỳ tăng 0,9 tỷ đồng so với không trích khấu hao nhanh.

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Cụm động cơ, hộp số phân bổ 06 tháng - 12 tháng;
- Lốp vận tải được phân bổ từ 05 tháng - 06 tháng;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản phân bổ 24 tháng;
- Công cụ dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với giá trị lớn hơn 5 triệu đồng và nhỏ hơn 30 triệu đồng, thời gian phân bổ không quá 36 tháng;
- Chi phí khoan thăm dò phân bổ 36 tháng;
- Chi phí chờ phân bổ khác được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng - 36 tháng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận

Các khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận (bằng tiền, các tài sản phi tiền tệ) được ghi nhận khi doanh nghiệp không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, thành viên góp vốn của công ty theo quy định của pháp luật liên quan.

Thời điểm ghi nhận là thời điểm bên nhận đầu tư không có quyền từ chối chi trả cổ tức: Sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay, chi phí tiền điện, cước phí điện thoại, chi phí thuê ngoài bốc xúc, vận chuyển, sản xuất than sạch,... Các khoản phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Đối với các tài sản cố định được hình thành từ nguồn kinh phí tập trung do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam cấp (Tập đoàn TKV), Công ty thực hiện theo văn bản số 6764/THV-KTTC ngày 25/12/2018 của Tập đoàn TKV. Trong đó, nguồn hình thành các tài sản cố định này được phản ánh vào bên có của tài khoản 352.6 - "Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định" và trình bày trên chỉ tiêu "Dự phòng phải trả dài hạn" (mã số 343) trên Báo cáo tình hình tài chính. Hằng năm, khi tính hao mòn của những tài sản cố định này, Công ty ghi giảm số dư tài khoản 352.6 tương ứng.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.21 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.22 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế tài nguyên**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành và chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Báo cáo tình hình tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

d) Thuế tài nguyên

Thuế tài nguyên đối với than sạch sản xuất trong kỳ: Giá tính thuế tài nguyên là giá bán đơn vị sản phẩm tài nguyên chưa bao gồm thuế GTGT nhưng không thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh Quảng Ninh quy định, trường hợp giá bán tài nguyên khai thác thấp hơn giá tính thuế tài nguyên do UBND tỉnh quy định thì giá tính thuế tài nguyên xác định theo giá do UBND tỉnh quy định. Thuế suất thuế tài nguyên là 12%.

2.25 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các tổ chức trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các tổ chức do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này;
- Các tổ chức, cá nhân khác được xác định là bên liên quan theo quy định của pháp luật hiện hành.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27 . Thông tin bộ phận

Trong kỳ, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc khai thác và sản xuất kinh doanh than cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt	808.245.109	3.660.773.270
Tiền gửi không kỳ hạn	10.459.408.455	5.406.316.454
	11.267.653.564	9.067.089.724

Thông tin chi tiết về các khoản tiền gửi không kỳ hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 như sau:

	Giá trị VND
Tiền gửi không kỳ hạn	
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	8.619.086.394
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	528.937.359
- Các ngân hàng khác	1.311.384.702
	10.459.408.455

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	517.903.572.771	-	313.689.157.359	-
- Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	97.049.909.268	-	172.451.103.312	-
- Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Cẩm Phả - Vinacomin	-	-	11.828.335.737	-
- Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	420.317.630.548	-	98.951.881.877	-
- Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hoá - TKV	-	-	29.921.803.478	-
- Công ty Than Hạ Long - TKV	536.032.955	-	536.032.955	-
Bên khác	2.984.146.120	-	56.966.309.580	-
- Công ty Cổ phần Than Sông Hồng	2.902.262.631	-	54.972.303.879	-
- Công ty 790 - Chi nhánh Tổng Công ty Đông Bắc	-	-	1.944.154.583	-
- Các khách hàng khác	81.883.489	-	49.851.118	-
	520.887.718.891	-	370.655.466.939	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	13.778.733.747	-	-	-
- Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	356.852.555	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	1.501.927.066	-	-	-
- Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	11.919.954.126	-	-	-
Bên khác	3.617.123.528	-	1.248.573.110	-
- Công ty Luật TNHH Đức Minh Hà Nội	198.813.110	-	198.813.110	-
- Công ty Cổ phần Nam Đồng Sơn	-	-	1.049.760.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu PCCC Quảng Ninh	1.573.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Xây dựng Minh An HD	610.000.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.235.310.418	-	-	-
	17.395.857.275	-	1.248.573.110	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Bảo hiểm và thuế thu nhập cá nhân của cán bộ, công nhân viên	141.170.383	-	266.654.668	-
- Kinh phí Đảng	-	-	1.249.319.366	-
- Phải thu khác	45.531.098	-	39.991.830	-
	186.701.481	-	1.555.965.864	-
b) Dài hạn				
- Ký quỹ điện lực	-	-	4.881.825.000	-
- Ký quỹ bảo vệ môi trường	241.752.277.386	-	232.589.420.154	-
- Lãi ký quỹ bảo vệ môi trường	53.741.027.691	-	49.565.845.023	-
	295.493.305.077	-	287.037.090.177	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	32.123.894.646	-	21.049.274.275	-
- Công cụ, dụng cụ	95.649.962	-	49.668.518	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	300.106.723.203	-	901.576.183.472	-
- Sản phẩm	17.729.576.127	-	24.841.753.647	(11.160.715)
	350.055.843.938	-	947.516.879.912	(11.160.715)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND
- Giá trị ước tính có khả năng thu hồi cao hơn giá trị ghi sổ tại thời điểm 30/06/2026 nên thực hiện hoàn nhập số đã trích lập

8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo	24.908.259.203	-	24.570.759.203	-
- Dự án khác	1.148.040.240	-	1.484.376.898	-
	26.056.299.443	-	26.055.136.101	-

(*) Đây là các chi phí chuẩn bị đầu tư của Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai. Dự toán các khoản chi phí này đã được Hội đồng Quản trị phê duyệt thông qua tại Quyết định số 3438/QĐ-TĐN ngày 21/6/2024 với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án đầu tư khai thác cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai;
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin nay là Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Cọc Sáu - TKV theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường ngày 29/12/2023;
- Địa điểm xây dựng: Thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh (nay là phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh);
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Thời gian thực hiện dự kiến: 4 năm kể từ ngày dự án được phê duyệt;
- Tổng mức đầu tư dự kiến: 2.074.556.482.000 VND;
- Tình trạng dự án: Tính đến thời điểm 30/06/2026, chi phí chuẩn bị Dự án đầu tư khai thác Cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai chủ yếu là chi phí tư vấn lập thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở, nộp hoàn trả chi phí thăm dò khoáng sản do Nhà nước đã đầu tư tại Dự án khai thác than cụm mỏ Cọc Sáu - Đèo Nai và các chi phí liên quan khác.

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính với nguyên giá tại ngày 30/6/2026 là 3.398.981.707 VND. Khấu hao trong kỳ là 44.542.662 VND, giá trị khấu hao lũy kế tại ngày 30/6/2026 là 3.245.716.606 VND. Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2026 là 153.265.101 VND.

11 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Lốp, cụm động cơ	48.479.054.795	65.170.847.481
- Bảo hiểm	6.922.936.048	1.229.512.557
- Các khoản khác	1.955.731.336	877.683.363
	57.357.722.179	67.278.043.401
b) Dài hạn		
- Chi phí khoan thăm dò	3.565.088.380	4.280.413.558
- Công cụ dụng cụ	3.788.136.302	3.852.567.308
- Phí cấp quyền khai thác (*)	87.296.655.513	3.134.586.411
- Công trình tạm phục vụ thoát nước 3 mỏ (cửa lò 28)	29.309.090.925	35.219.648.985
- Củng cố chống lầy lội mặt bằng sản xuất khu vực bãi thải Nam Đèo Nai	9.692.971.904	11.635.744.286
- Chi phí sửa chữa lớn	23.841.445.211	-
- Các khoản khác	3.820.698.599	3.017.580.438
	161.314.086.834	61.140.540.986

(*) Phí cấp quyền khai thác phải nộp theo giấy phép khai thác khoáng sản số 202/BNMT ngày 18/06/2025 được phân bổ theo thời gian khai thác của giấy phép.

12 . CÁC KHOẢN VAY

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Bên liên quan	74.653.431.447	198.450.327.782
- Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	1.584.866.385	1.576.120.894
- Bệnh Viện Than - Khoáng Sản	-	100.783.623
- Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	3.826.670.507
- Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	28.455.038.797	34.789.039.095
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	4.721.494.800	3.932.399.280
- Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	512.496.270	1.019.775.948
- Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	1.181.501.952	4.928.807.943
- Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.779.801.070	4.712.730.490
- Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ - Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	278.849.846	222.168.210
- Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	976.492.470	1.155.389.718
- Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin	11.971.255.491	12.687.087.133
- Viện Cơ khí năng lượng và Mỏ - Vinacomin	436.651.276	408.012.181
- Công ty Cổ phần Vật Tư - TKV	10.077.417.711	125.744.279.834
- Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	488.052.000	504.764.190
- Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ Việt Bắc - VVMI	6.039.276.019	1.992.464.504
- Trường Cao Đẳng Than khoáng sản Việt Nam	23.967.360	524.780.000
- Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	131.428.000	4.592.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Mỏ và công nghiệp - Vinacomin	-	320.462.232
- Công ty than Núi Hồng VVMI - CN Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	648.810.000	-
- Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Bộ - CN Công ty Cổ phần Kinh doanh than Miền Bắc - Vinacomin	346.032.000	-
Bên khác	192.482.725.414	536.573.455.925
- Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	12.877.606.802	15.645.333.427
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Phương Thảo	8.689.015.260	7.373.856.060
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu máy Việt Nam	3.710.749.388	39.501.306.758
- Công ty Cổ phần Hoa Sơn	2.293.894.493	44.004.843.042
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	-	45.130.588.235
- Công ty Cổ phần Văn Đồn Mast	2.014.093.440	142.471.365.519
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Tân Tiến	960.375.724	91.231.810.848
- Công ty Cổ phần Văn Đồn Đ & T	52.151.924.162	131.719.333
- Công ty Cổ phần Nam Đông Sơn	9.447.840.000	-
- Công ty TNHH Thương mại và Phát triển Phương Tâm	2.901.590.707	30.684.617.282
- Phải trả các đối tượng khác	97.435.635.438	120.398.015.421
	267.136.156.861	735.023.783.707

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Công ty TNHH MTV Tân Tân Tiến	10.108.800.000	-
	10.108.800.000	-

15 . PHẢI TRẢ VỀ CỔ TÚC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	32.700.835.400	1.869.153.400
	32.700.835.400	1.869.153.400

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	114.038.614	234.601.724
- Chi phí tiền điện, nước, điện thoại	2.443.910.817	2.520.748.807
- Chi phí công trình môi trường	-	342.210.000
- Phụ cấp trách nhiệm	-	682.811.000
- Tháo dỡ công trình nhà xưởng sửa chữa xe ô tô 55 tấn	-	413.198.547
- Chi phí thuê ngoài chế biến than sạch từ đất đá lẫn than	1.986.188.344	-
- Chi phí chấm dứt hợp đồng lao động	1.163.318.000	-
- Chi phí bốc xúc vận chuyển đất đá	23.948.517.085	-
- Chi phí khoan lỗ mìn	1.593.748.091	-
- Chi phí phải trả khác	133.403.137	627.757.002
	31.383.124.088	4.821.327.080

18 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn, đoàn phí công đoàn	697.810.824	744.006.285
- Kinh phí Đảng	1.504.038.254	-
- Thuế TNCN của người lao động	-	4.231.873.284
- Đóng góp của CBNV để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư 10/10	7.832.752.625	7.832.752.625
- Bảo lãnh thực hiện Hợp đồng	381.899.688	84.539.815
- Kinh phí khám chữa bệnh BHYT	361.697.323	302.354.086
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.890.000	10.297.000
	10.781.088.714	13.205.823.095

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
	VND	Tăng	Giảm	VND
		VND	VND	
a) Ngắn hạn				
- Chi phí phải trả theo Kế hoạch phối hợp kinh doanh năm 2026	-	45.642.000.000	-	45.642.000.000
- Dự phòng phải trả khác	-	207.000.000	-	207.000.000
	-	45.849.000.000	-	45.849.000.000

b) Dài hạn

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí tập trung đã hình thành tài sản cố định	416.084.191	-	416.084.191	-
	416.084.191	-	416.084.191	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	402.578.830.000	65	402.578.830.000	65
Các cổ đông khác	216.773.190.000	35	216.773.190.000	35
	619.352.020.000	100	619.352.020.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	619.352.020.000	619.352.020.000
- Vốn góp cuối kỳ	619.352.020.000	619.352.020.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.869.153.400	441.973.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	30.967.601.000	18.580.560.600
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	30.967.601.000	18.580.560.600
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	135.919.000	18.804.800
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	135.919.000	18.804.800
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	32.700.835.400	19.003.729.200

d) Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	61.935.202	61.935.202
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	61.935.202	61.935.202
- Cổ phiếu phổ thông	61.935.202	61.935.202
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	61.935.202	61.935.202
- Cổ phiếu phổ thông	61.935.202	61.935.202
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	28.736.167.038	28.736.167.038
	28.736.167.038	28.736.167.038

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2026, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng cho thuê hoạt động không được hủy ngang theo các thời hạn được trình bày như sau:

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	5.487.632.232	5.487.632.232
- Trên 1 năm đến 5 năm	23.390.528.928	23.390.528.928

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh để thuê đất tại các phường Cửa Ông, Cẩm Phả, Mông Dương với mục đích lâm khai trường khai thác than, bãi đổ thải, khai thác nước mặt để tưới đường đập bụi, trụ sở văn phòng, trạm xá, nhà ăn. Theo đó, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đối với các lô đất đã hết hạn thuê, Công ty đang làm thủ tục gia hạn và chi phí thuê đất trong giai đoạn chưa ký gia hạn hợp đồng được thực hiện dựa trên thông báo của cơ quan thuế năm 2026, cụ thể như sau:

Quyết định	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Địa điểm
Số 1451/QĐ-UBND ngày 27/4/2018	785,0	2018 - 2028	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Số 1734/QĐ-UBND ngày 02/06/2021	27.511,1	2021 - 2025	Các phường Mông Dương, Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Số 3843/QĐ-UBND ngày 13/09/2019	932.998,8	2019 - 2025	Các phường Cẩm Phả, Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 1345/QĐ-UBND ngày 20/05/2015	465.040,1	2015 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 3558/QĐ-UBND ngày 31/12/1998	16.568,9	1998 - 2028	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Số 2221/QĐ-UBND ngày 28/08/2013	83.830,1	2013 - 2025	Các phường Cửa Ông, Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Số 992/QĐ-UBND ngày 18/4/2023	193.944,7	2025	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
Số 490/QĐ-UBND ngày 30/01/2002	100.620,1	2002 - 2027	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 2530/QĐ-UBND ngày 10/08/2016	8.864,6	2016 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 1093/QĐ-UBND ngày 04/06/2007	215.497,5	2007 - 2057	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 3321/QĐ-UBND ngày 17/12/2012	50.114,2	2023 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 4625/QĐ-UBND ngày 23/12/1997	28.954,7	2019 - 2026	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 1734/QĐ-UBND ngày 14/06/2024	58.682,0	2024 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh

Quyết định	Diện tích (m2)	Thời hạn thuê	Địa điểm
Số 110/QĐ-UBND ngày 16/01/2014	1.061.180,9	2014 - 2025	Các phường Cửa Ông, Móng Dương, tỉnh Quảng Ninh
Số 329/QĐ-UBND ngày 25/01/2019	571.222,5	2019 - 2025	Các phường Cửa Ông, Móng Dương, tỉnh Quảng Ninh
Số 2863/QĐ-UBND ngày 29/09/2015	1.576.559,6	2015 - 2025	Các phường Cửa Ông, Móng Dương, tỉnh Quảng Ninh
Số 217/QĐ-UBND ngày 18/01/2017	8.345,0	2016 - 2026	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 1120/QĐ-UBND ngày 10/04/2018	251.885,2	2018 - 2025	Phường Móng Dương, tỉnh Quảng Ninh
Số 1594/QĐ-UBND ngày 09/05/2018	132.372,0	2018 - 2025	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 121/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	8.422,3	2030	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 122/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	8.675,9	2030	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 123/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	9.959,5	2030	Phường Cửa Ông, tỉnh Quảng Ninh
Số 1291/QĐ-UBND ngày 22/05/2023	162.969,9	2023 - 2025	Phường Móng Dương, tỉnh Quảng Ninh
Số 1092/QĐ-UBND ngày 08/12/2025	254.690,8	2025 - 2039	Phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh
Số 2567/QĐ-UBND ngày 04/7/2025	14.267.353,1	2025 - 2040	Phường Cửa Ông, phường Móng Dương và phường Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

(*) Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt về việc trả lại các khu đất không có nhu cầu sử dụng tại bãi thải Đông Cao Sơn. Đến hiện tại Công ty đang trong quá trình làm thủ tục trả lại đất.

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng	3.261.844.837.971	3.270.496.444.749
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.923.816.116	1.803.019.941
Điều chỉnh giảm kinh phí hỗ trợ thiệt hại mưa bão năm 2024	-	(777.242.517)
	3.264.768.654.087	3.271.522.222.173
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)	3.260.393.349.239	3.262.247.687.897

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của sản phẩm đã bán	3.127.643.445.561	3.092.642.710.606
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	971.709.966	606.012.667
Hoàn nhập dự phòng	(11.160.715)	(175.404.700)
	3.128.603.994.812	3.093.073.318.573

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	89.686.843	49.629.701
Lãi kỳ quỹ môi trường	4.175.182.668	3.612.203.414
	4.264.869.511	3.661.833.115

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	36.353.696.105	28.688.927.576
	36.353.696.105	28.688.927.576

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí khác bằng tiền	2.572.302.344	2.368.913.089
	2.572.302.344	2.368.913.089

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.511.199.070	3.632.876.126
Chi phí nhân công	54.289.308.660	49.605.954.574
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.711.030.657	5.337.782.218
Thuế, phí và lệ phí	(1.515.478.501)	39.998.152.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.036.056.477	11.617.558.767
Chi phí khác bằng tiền	14.880.212.183	29.579.094.204
	77.912.328.546	139.771.417.906

28 . THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	6.864.719.540
Bồi thường vật chất tiêu hao quá định mức	495.568.981	226.761.700
Giảm trừ tiền hàng do lỗi không đạt chất lượng	-	1.137.974.453
Thu nhập khác	15.604.365	374.603.503
	511.173.346	8.604.059.196

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	71.346.294	-
Chi phí hàng cho tặng không thu tiền	225.813.686	-
Khấu hao xe dừng hoạt động	-	965.300.652
Các khoản bị phạt, chậm nộp thuế, thuế GTGT không được khấu trừ	88.179	707.101.608
Chi phí khắc phục thiệt hại do bão Yagi năm 2024 không được hỗ trợ	-	777.242.517
Chi phí bảo hiểm thiệt hại của xe dừng hoạt động	-	273.640.832
Thuế tài nguyên nước nộp bổ sung năm 2020-2024	6.000.467.138	-
Điều chỉnh giảm giá trị gói thầu thi công bóc đất thử nghiệm theo Hợp đồng số 01-29-02/2007	1.329.143.490	-
Các khoản khác	-	16.619.510
	7.626.858.787	2.739.905.119

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	16.475.516.350	17.145.632.221
Các khoản điều chỉnh tăng	7.707.315.309	2.636.760.287
- Chi phí không hợp lệ	7.707.315.309	2.636.760.287
Thu nhập chịu thuế TNDN	24.182.831.659	19.782.392.508
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.836.566.332	3.956.478.502
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	-	1.350.041.341
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(13.786.557.006)	(5.122.031.820)
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	-	(10.014.566.527)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	(8.949.990.674)	(9.830.078.504)

31 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	24.089.605.807	40.215.043.411
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế TNDN hoãn lại	-	(16.125.437.604)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.089.605.807	24.089.605.807

32 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	11.638.950.018	11.839.112.378
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	11.638.950.018	11.839.112.378
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	61.935.202	61.935.202
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	188	191

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	974.698.856.350	802.534.795.234
Chi phí nhân công	415.832.551.375	341.845.710.427
Chi phí khấu hao tài sản cố định	108.396.777.609	106.205.698.550
Chi phí dịch vụ mua ngoài	471.086.974.567	944.491.597.030
Chi phí khác bằng tiền	629.321.926.540	1.501.100.287.085
	2.599.337.086.441	3.696.178.088.326

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải rủi ro thị trường là: Rủi ro về biến động lãi suất.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	10.459.408.455	-	-	10.459.408.455
Phải thu khách hàng, phải thu khác	521.074.420.372	295.493.305.077	-	816.567.725.449
	531.533.828.827	295.493.305.077	-	827.027.133.904
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền gửi không kỳ hạn	5.406.316.454	-	-	5.406.316.454
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.211.432.803	287.037.090.177	-	659.248.522.980
	377.617.749.257	287.037.090.177	-	664.654.839.434

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay	543.867.508.605	402.513.783.600	66.864.500.000	1.013.245.792.205
Phải trả người bán, phải trả khác	310.618.080.975	-	-	310.618.080.975
Chi phí phải trả	31.383.124.088	-	-	31.383.124.088
	885.868.713.668	402.513.783.600	66.864.500.000	1.355.246.997.268
Tại ngày 01/01/2026				
Vay	584.873.768.225	393.846.897.600	67.537.100.000	1.046.257.765.825
Phải trả người bán, phải trả khác	750.098.760.202	-	-	750.098.760.202
Chi phí phải trả	4.821.327.080	-	-	4.821.327.080
	1.339.793.855.507	393.846.897.600	67.537.100.000	1.801.177.853.107

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	537.028.698.632	620.746.359.122

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	570.040.672.252	794.808.284.289

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	Đơn vị thành viên công ty mẹ
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Đơn vị thành viên công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Môi trường - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Than Hạ Long - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Kinh doanh than Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cromit Cổ định Thanh Hóa - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty than Núi Hồng - VVMI	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Bộ	Công ty cùng công ty mẹ
Trung tâm Điều dưỡng Ngành Than VVMI	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	Công ty cùng công ty mẹ
Bệnh viện Than - Khoáng sản	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trường Quản trị Kinh doanh - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	Đơn vị sự nghiệp có thu của công ty mẹ
Các đơn vị khác trong tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	3.260.393.349.239	3.262.247.687.897
Công ty Tuyển Than Cửa Ông - TKV	2.621.111.154.356	2.485.909.288.635
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	634.873.348.109	773.440.630.727
Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	1.406.717.356	760.125.984
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	73.782.506	69.392.655
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	215.540.465
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	4.530.796	13.037.010
Công ty Than Hạ Long - TKV	2.923.816.116	1.839.672.421
Mua hàng	912.461.184.432	742.792.893.516
Công ty Môi trường - TKV	11.526.395.775	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	316.351.646	214.442.000
Trung tâm Cấp Cứu Mỏ - Vinacomin	2.724.871.960	2.817.763.000
Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	160.231.253.978	133.446.364.136
Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV	1.709.251.110	11.408.799.620
Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ - Vinacomin	732.018.000	1.370.685.000
Trường Cao đẳng Than khoáng sản Việt Nam	123.440.750	153.567.000
Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	2.216.135.552	3.342.170.099
Bệnh Viện Than Khoáng Sản	2.118.184.460	138.994.461
Công ty Than Núi Hồng-VVMI-Chi Nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV-CTCP	600.750.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	5.747.816.440	4.633.139.440
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than - Vinacomin	14.612.880.000	18.959.490.000
Công ty Kinh doanh than Bắc Trung Bộ - Chi nhánh Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin	320.400.000	-
Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	3.247.802.264	1.213.807.419
Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô Vinacomin	13.954.995.895	17.129.804.509
Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường - Vinacomin	1.383.406.534	1.986.381.967
Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	8.924.751.728	8.851.480.491
Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	2.572.302.344	2.390.792.089
Công ty Cổ phần Vật tư- TKV	679.398.175.996	504.498.236.159
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	29.084.976.126
Trung tâm Điều dưỡng Ngành Than VVMI - Chi nhánh Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	576.000.000
Công ty Kinh doanh than Nghệ Tĩnh	-	576.000.000

		Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		1.850.452.890	1.688.495.006
Ông Nguyễn Văn Hải	Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 21/04/2026)	-	-
Ông Nguyễn Trọng Tốt	Chủ tịch HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 21/04/2026)	26.172.000	33.248.000
Ông Đặng Thanh Bình	Ủy viên HĐQT kiêm Giám đốc	325.378.795	292.571.931
Ông Bùi Như Tùng	Thành viên HĐQT chuyên trách	27.380.000	-
Ông Phùng Văn Tuyên	Thành viên độc lập HĐQT	108.120.000	117.417.500
Ông Vũ Trọng Hùng	Ủy viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc	293.386.190	262.753.326
Ông Thiệu Đình Giảng	Phó Giám đốc	273.447.505	252.346.641
Ông Đinh Thái Bình	Phó Giám đốc	271.002.190	248.742.326
Ông Trần Nhật Quang	Phó Giám đốc	274.485.505	250.871.641
Bà Vũ Thị Hương	Kế toán trưởng	251.080.705	230.543.641
Thu nhập của Ban kiểm soát		377.926.340	346.326.587
Bà Nguyễn Lương Anh	Trưởng BKS	21.984.000	29.804.000
Bà Nguyễn Thị Yến	Thành viên BKS	182.145.170	168.902.956
Bà Trần Thị Điệp	Thành viên BKS	173.797.170	147.619.631

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

37 . THÔNG TIN SO SÁNH

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh kiểm toán. Thông tin trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là thông tin của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được Chi nhánh Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC tại Quảng Ninh Soát xét.

Như trình bày tại Thuyết minh 2.3, Công ty áp dụng phi hồi tố Thông tư 99/2025/TT-BTC từ ngày 01 tháng 01 năm 2026. Kết quả là việc trình bày một số khoản mục trong báo cáo tài chính thay đổi. Một số số liệu tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 và cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 được phân loại lại để phù hợp với yêu cầu về trình bày báo cáo tài chính theo Thông tư 99. Cụ thể xem tại Phụ lục 05.

Người lập biểu

Lê Thị Bắc

Lê Thị Bắc

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hương

Vũ Thị Hương

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

(Giấy ủy quyền số 5688/QĐ-TĐNC ngày 07/08/2026)



Vũ Trọng Hùng

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá												
Số dư đầu năm	547.632.545.306	1.736.875.065.663		3.084.863.423.161		28.796.154.457		165.487.829.809		5.563.655.018.396		
- Mua trong kỳ	-	9.915.600.148		187.507.923.799		2.925.789.316		-		200.349.313.263		
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	6.806.755.510	-	-	-	-	-	-	-	-	6.806.755.510		
- Thanh lý, nhượng bán	(8.727.672.158)	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.727.672.158)		
- Giám khác	-	-	-	(583.890.000)	-	-	-	-	-	(583.890.000)		
Số dư cuối kỳ	545.711.628.658	1.746.790.665.811		3.271.787.456.960		31.721.943.773		165.487.829.809		5.761.499.525.011		
Giá trị hao mòn lũy kế												
Số dư đầu năm	421.758.921.227	1.543.135.892.930		2.588.729.377.027		27.226.610.526		124.679.108.494		4.705.529.910.204		
- Khấu hao trong kỳ	9.420.745.863	22.988.107.826		71.939.732.444		271.826.749		3.731.822.064		108.352.234.946		
- Hao mòn trong kỳ	630.221.174	-	-	-	-	-	-	-	-	630.221.174		
- Thanh lý, nhượng bán	(8.727.672.158)	-	-	-	-	-	-	-	-	(8.727.672.158)		
- Giám khác	-	-	-	(583.890.000)	-	-	-	-	-	(583.890.000)		
Số dư cuối kỳ	423.082.216.106	1.566.124.000.756		2.660.085.219.471		27.498.437.275		128.410.930.558		4.805.200.804.166		
Giá trị còn lại												
Tại ngày đầu năm	125.873.624.079	193.739.172.733		496.134.046.134		1.569.543.931		40.808.721.315		858.125.108.192		
Tại ngày cuối kỳ	122.629.412.552	180.666.665.055		611.702.237.489		4.223.506.498		37.076.899.251		956.298.720.845		

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 799.073.168.146 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.424.952.924.950 VND.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 1.365.614.129.778 VND.

PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY

	Đầu năm	Trong kỳ		Cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn				
- Vay ngắn hạn	414.768.102.225	441.328.698.632	478.389.977.252	377.706.823.605
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	170.105.666.000	87.705.714.000	91.650.695.000	166.160.685.000
	584.873.768.225	529.034.412.632	570.040.672.252	543.867.508.605
b) Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	631.489.663.600	95.700.000.000	91.650.695.000	635.538.968.600
	631.489.663.600	95.700.000.000	91.650.695.000	635.538.968.600
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(170.105.666.000)	(87.705.714.000)	(91.650.695.000)	(166.160.685.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	461.383.997.600			469.378.283.600

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2027	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	265.572.634.439	289.160.232.961
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2027	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	74.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Quảng Ninh	VND	Thả nổi	Tối đa 12 tháng	2027	Bổ sung vốn lưu động	Tin chấp	38.134.189.166	125.607.869.264
							377.706.823.605	414.768.102.225

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Ngày đáo hạn	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	Cuối kỳ	Đầu năm
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	VND	Thả nổi	60-84 tháng	2032	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	366.152.457.000	314.417.957.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	84 tháng	2032	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	166.116.500.000	187.133.081.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	VND	Thả nổi	60-84 tháng	2032	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	35.125.784.940	47.284.398.940
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	VND	Thả nổi	84 tháng	2030	Đầu tư các dự án của Công ty	Thế chấp	68.144.226.660	82.654.226.660
							635.538.968.600	631.489.663.600
							(166.160.685.000)	(170.105.666.000)
							469.378.283.600	461.383.997.600

Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng

Khoản đến hạn trả sau 12 tháng

PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	38.835.732.990	-	154.654.983.461	80.428.648.328	-	35.390.602.143
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.786.557.006	-	4.836.566.332	-	8.949.990.674	-
- Thuế thu nhập cá nhân	7.077.997.501	-	1.588.549.624	1.355.033.349	6.844.481.226	-
- Thuế tài nguyên	-	64.350.465.658	435.772.048.459	412.991.225.827	-	87.131.288.290
- Thuế nhà đất và tiền thuế đất	33.120.939.402	-	37.024.221.646	5.648.439.688	1.745.157.444	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	4.185.780.000	508.882.200	4.185.780.000	-	508.882.200
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.161.856.336	133.043.341.719	136.637.443.745	-	2.567.754.310
	<u>92.821.226.899</u>	<u>74.698.101.994</u>	<u>767.428.593.441</u>	<u>641.246.570.937</u>	<u>17.539.629.344</u>	<u>125.598.526.943</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11/06/2026

PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	619.352.020.000	(66.000.000)	28.736.167.038	81.886.554.694	729.908.741.732	
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	11.839.112.378	11.839.112.378
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(32.070.789.023)	(32.070.789.023)
Số dư cuối kỳ trước	619.352.020.000	(66.000.000)	28.736.167.038	61.654.878.049	709.677.065.087	
Số dư đầu năm nay	619.352.020.000	(66.000.000)	28.736.167.038	107.508.241.476	755.530.428.514	
Lãi trong kỳ này	-	-	-	11.638.950.018	11.638.950.018	
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(73.817.913.409)	(73.817.913.409)	
Số dư cuối kỳ này	619.352.020.000	(66.000.000)	28.736.167.038	45.329.278.085	693.351.465.123	

(*)Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/4/2026, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2025 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền	
		VND	
Lợi nhuận được phân phối	100	73.817.913.409	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	58	42.850.312.409	
Chi trả cổ tức	42	30.967.601.000	
(tương ứng mỗi cổ phần nhận 500 VND)			

PHỤ LỤC 05: THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025		Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC	
Mã số	Khoản mục	Số tiền VND	Thay đổi VND
a) Bảng cân đối kế toán			
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	373.460.005.913	373.460.005.913
136	6. Phải thu ngắn hạn khác	1.555.965.864	1.555.965.864 Đổi mã số
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	160.099.270.300	160.099.270.300
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	67.278.043.401	67.278.043.401 Đổi tên, đổi mã số
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	92.821.226.899	92.821.226.899 Đổi mã số
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	26.055.136.101	26.055.136.101
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.055.136.101	26.055.136.101 Đổi mã số
260	VI. Tài sản dài hạn khác	2.832.007.520.953	2.832.007.520.953
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	61.140.540.986	61.140.540.986 Đổi tên, đổi mã số
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.089.605.807	24.089.605.807 Đổi mã số
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	1.991.246.945.646	1.991.246.945.646
310	I. Nợ ngắn hạn	1.529.446.863.855	1.529.446.863.855
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	74.698.101.994	74.698.101.994 Trình bày lại Đổi tên, đổi mã số
314	3. Phải trả người lao động	108.833.915.800	108.833.915.800 Đổi mã số
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.821.327.080	4.821.327.080 Đổi mã số
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15.074.976.495	13.205.823.095 Trình bày lại, đổi mã số
320	6. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	584.873.768.225	584.873.768.225 Đổi mã số
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.120.990.554	6.120.990.554 Đổi mã số
b) Báo cáo tình hình tài chính			
TÀI SẢN			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	373.460.005.913	373.460.005.913
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	1.555.965.864	1.555.965.864 Đổi mã số
160	V. Tài sản ngắn hạn khác	160.099.270.300	160.099.270.300
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	67.278.043.401	67.278.043.401 Đổi tên, đổi mã số
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	92.821.226.899	92.821.226.899 Đổi mã số
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			
250	IV. Tài sản dở dang dài hạn	26.055.136.101	26.055.136.101
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	26.055.136.101	26.055.136.101 Đổi mã số
270	VI. Tài sản dài hạn khác	2.832.007.520.953	2.832.007.520.953
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	61.140.540.986	61.140.540.986 Đổi tên, đổi mã số
272	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.089.605.807	24.089.605.807 Đổi mã số
300	C - NỢ PHẢI TRẢ	1.991.246.945.646	1.991.246.945.646
310	I. Nợ ngắn hạn	1.529.446.863.855	1.529.446.863.855
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	1.869.153.400	1.869.153.400 Trình bày lại
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	74.698.101.994	74.698.101.994 Trình bày lại
315	5. Phải trả người lao động	108.833.915.800	108.833.915.800 Trình bày lại
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	4.821.327.080	4.821.327.080 Trình bày lại
320	7. Phải trả ngắn hạn khác	15.074.976.495	13.205.823.095 Trình bày lại
321	8. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	584.873.768.225	584.873.768.225 Trình bày lại
323	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.120.990.554	6.120.990.554 Trình bày lại

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
			VND				
330	II. Nợ dài hạn	461.800.081.791		330	II. Nợ dài hạn	461.800.081.791	
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	461.383.997.600		339	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	461.383.997.600	Đổi mã số
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	755.530.428.514		400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	755.530.428.514	
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	215.016.482.952		420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	215.016.482.952	Đổi mã số
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	49.815.765.671		420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	49.815.765.671	Đổi mã số
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này	57.692.475.805		420b	- LNST chưa phân phối kỳ này	57.692.475.805	Đổi mã số

Số liệu theo Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025				Số liệu điều chỉnh theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC			
Mã số	Khoản mục	Số tiền		Mã số	Khoản mục	Số tiền	Thay đổi
			VND				
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh				b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	3.661.833.115		22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	3.661.833.115	Đổi mã số
22	6. Chi phí tài chính	28.688.927.576		23	6. Chi phí tài chính	28.688.927.576	Đổi mã số
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28.688.927.576		24	- Trong đó: Chi phí lãi vay	28.688.927.576	Đổi mã số
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ				c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ			
5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(6.914.349.241)		5	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	(6.914.349.241)	Đổi tên
6	- Chi phí lãi vay	28.688.927.576		6	- Chi phí đi vay	28.688.927.576	Đổi tên
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(34.656.097.934)		12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	(34.656.097.934)	Đổi mã số
14	- Tiền lãi vay đã trả	(28.889.616.819)		14	- Chi phí đi vay đã trả	(28.889.616.819)	Đổi tên